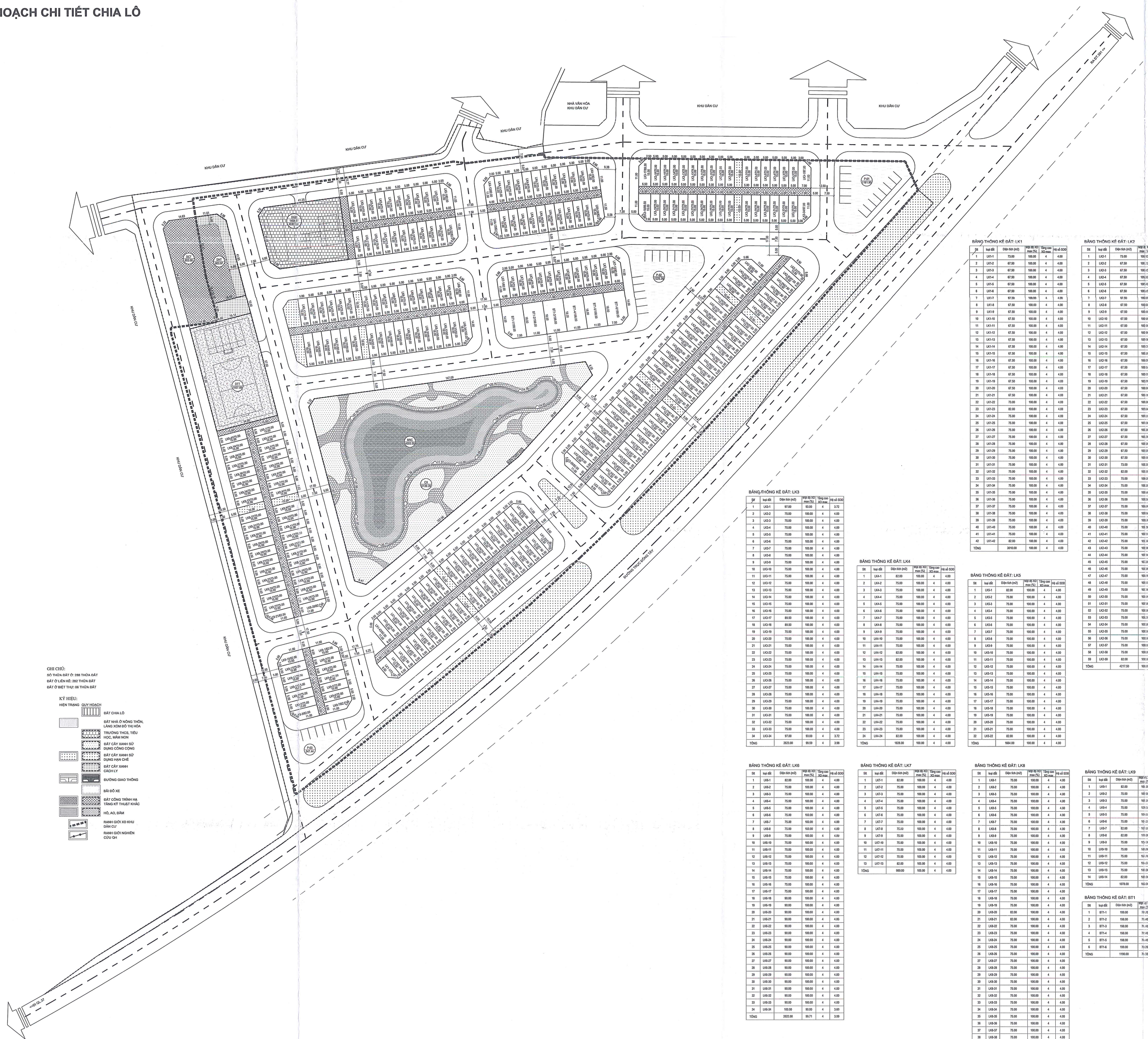
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI THÔN CỘNG LẠC, XÃ LẠC PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, TỶ LỆ 1/500

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT CHIA LÔ


KHU DÂN CƯ
NHÀ VĂN HÓA KHU DÂN CƯ
ĐẤT CÂY XANH
ĐẤT TRƯỜNG HỌC
ĐẤT CÂY XANH
ĐẤT CÂY XANH
ĐẤT CÂY XANH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

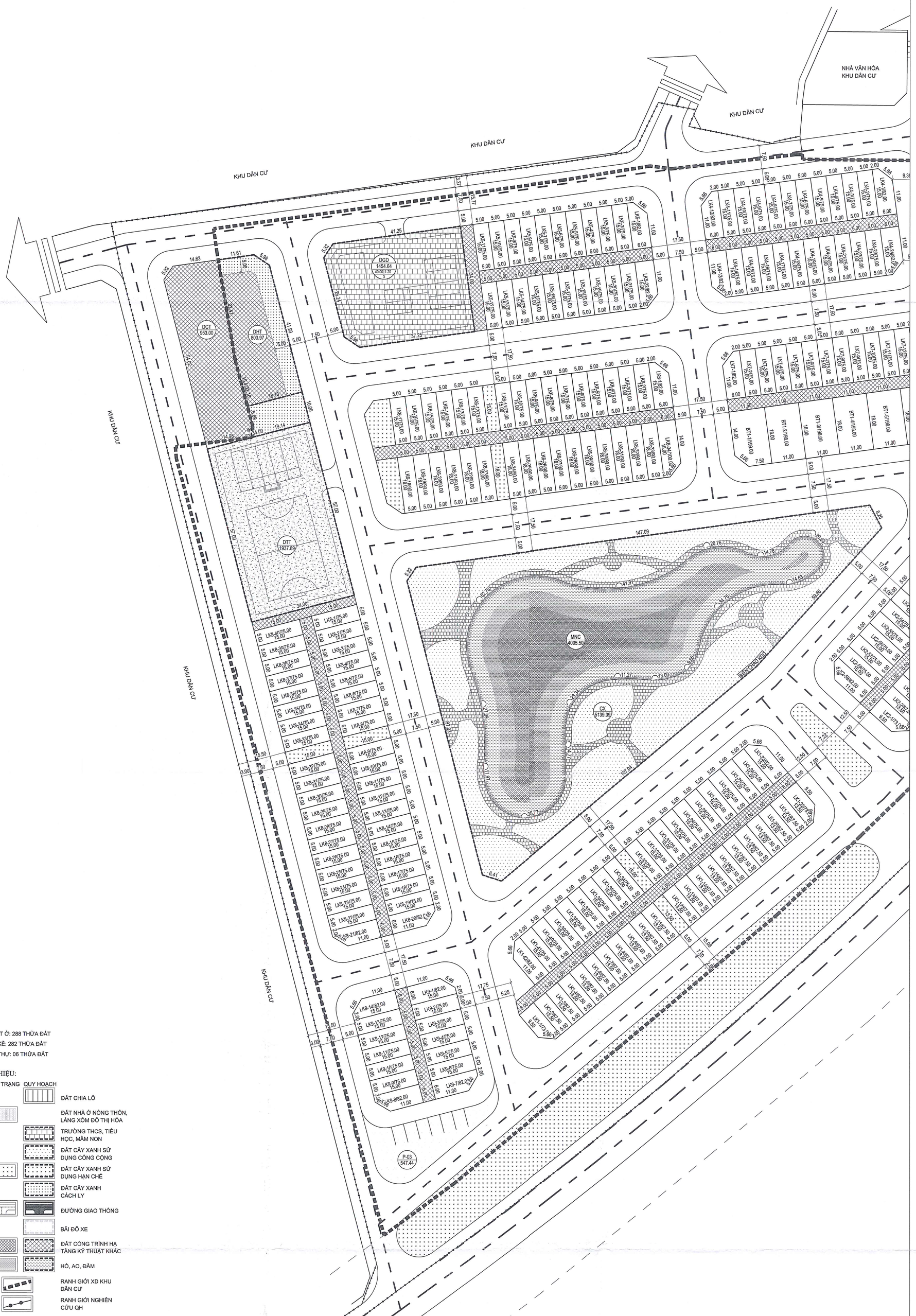
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI THÔN CỘNG LẠC, XÃ LẠC PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, TỶ LỆ 1/500

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT CHIA LÔ

B
T
Đ
N
Hoa gió

10 20 30 40
5m 10m 15m 20m
Tỷ lệ xích

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN THỊNH PHÁT THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



GHI CHÚ:

SỐ THỬA ĐẤT Ở: 288 THỬA ĐẤT

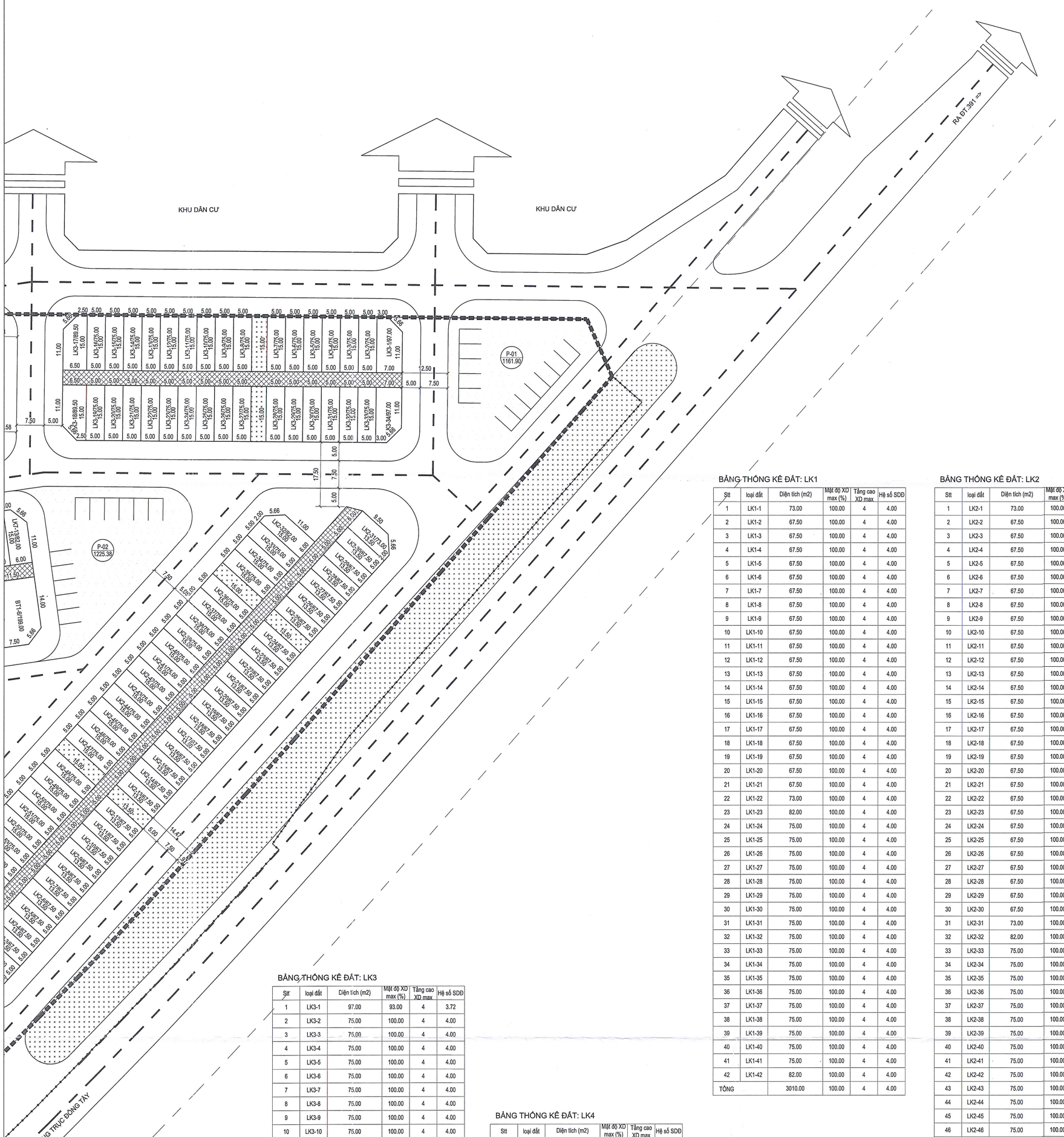
ĐẤT Ở LIÊN KẾ: 282 THỬA ĐẤT

ĐẤT Ở BIỆT THỰ: 06 THỬA ĐẤT

KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		ĐẤT CHIA LÔ
		ĐẤT NHÀ Ở NÔNG THÔN, LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HÓA
		TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
		ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
		ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
		ĐƯỜNG GIAO THÔNG
		BÃI ĐỖ XE
		ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
		HỒ, AO, ĐẦM
		RANH GIỚI XD KHU DÂN CƯ
		RANH GIỚI NGHIÊN CỨU QH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN THỊNH PHÁT
AN THINH PHAT COMMERCIAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.
Địa chỉ: số 1/200 Nguyễn Hữu Cầu, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 0982.869.599 EMAIL: ATP.JSC123@.GMAIL.COM



BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK1

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK1-1	73.00	100.00	4	4.00
2	LK1-2	67.50	100.00	4	4.00
3	LK1-3	67.50	100.00	4	4.00
4	LK1-4	67.50	100.00	4	4.00
5	LK1-5	67.50	100.00	4	4.00
6	LK1-6	67.50	100.00	4	4.00
7	LK1-7	67.50	100.00	4	4.00
8	LK1-8	67.50	100.00	4	4.00
9	LK1-9	67.50	100.00	4	4.00
10	LK1-10	67.50	100.00	4	4.00
11	LK1-11	67.50	100.00	4	4.00
12	LK1-12	67.50	100.00	4	4.00
13	LK1-13	67.50	100.00	4	4.00
14	LK1-14	67.50	100.00	4	4.00
15	LK1-15	67.50	100.00	4	4.00
16	LK1-16	67.50	100.00	4	4.00
17	LK1-17	67.50	100.00	4	4.00
18	LK1-18	67.50	100.00	4	4.00
19	LK1-19	67.50	100.00	4	4.00
20	LK1-20	67.50	100.00	4	4.00
21	LK1-21	67.50	100.00	4	4.00
22	LK1-22	73.00	100.00	4	4.00
23	LK1-23	82.00	100.00	4	4.00
24	LK1-24	75.00	100.00	4	4.00
25	LK1-25	75.00	100.00	4	4.00
26	LK1-26	75.00	100.00	4	4.00
27	LK1-27	75.00	100.00	4	4.00
28	LK1-28	75.00	100.00	4	4.00
29	LK1-29	75.00	100.00	4	4.00
30	LK1-30	75.00	100.00	4	4.00
31	LK1-31	75.00	100.00	4	4.00
32	LK1-32	75.00	100.00	4	4.00
33	LK1-33	75.00	100.00	4	4.00
34	LK1-34	75.00	100.00	4	4.00
35	LK1-35	75.00	100.00	4	4.00
36	LK1-36	75.00	100.00	4	4.00
37	LK1-37	75.00	100.00	4	4.00
38	LK1-38	75.00	100.00	4	4.00
39	LK1-39	75.00	100.00	4	4.00
40	LK1-40	75.00	100.00	4	4.00
41	LK1-41	75.00	100.00	4	4.00
42	LK1-42	82.00	100.00	4	4.00
TỔNG		3010.00	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK2

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK2-1	73.00	100.00	4	4.00
2	LK2-2	67.50	100.00	4	4.00
3	LK2-3	67.50	100.00	4	4.00
4	LK2-4	67.50	100.00	4	4.00
5	LK2-5	67.50	100.00	4	4.00
6	LK2-6	67.50	100.00	4	4.00
7	LK2-7	67.50	100.00	4	4.00
8	LK2-8	67.50	100.00	4	4.00
9	LK2-9	67.50	100.00	4	4.00
10	LK2-10	67.50	100.00	4	4.00
11	LK2-11	67.50	100.00	4	4.00
12	LK2-12	67.50	100.00	4	4.00
13	LK2-13	67.50	100.00	4	4.00
14	LK2-14	67.50	100.00	4	4.00
15	LK2-15	67.50	100.00	4	4.00
16	LK2-16	67.50	100.00	4	4.00
17	LK2-17	67.50	100.00	4	4.00
18	LK2-18	67.50	100.00	4	4.00
19	LK2-19	67.50	100.00	4	4.00
20	LK2-20	67.50	100.00	4	4.00
21	LK2-21	67.50	100.00	4	4.00
22	LK2-22	67.50	100.00	4	4.00
23	LK2-23	67.50	100.00	4	4.00
24	LK2-24	67.50	100.00	4	4.00
25	LK2-25	67.50	100.00	4	4.00
26	LK2-26	67.50	100.00	4	4.00
27	LK2-27	67.50	100.00	4	4.00
28	LK2-28	67.50	100.00	4	4.00
29	LK2-29	67.50	100.00	4	4.00
30	LK2-30	67.50	100.00	4	4.00
31	LK2-31	73.00	100.00	4	4.00
32	LK2-32	82.00	100.00	4	4.00
33	LK2-33	75.00	100.00	4	4.00
34	LK2-34	75.00	100.00	4	4.00
35	LK2-35	75.00	100.00	4	4.00
36	LK2-36	75.00	100.00	4	4.00
37	LK2-37	75.00	100.00	4	4.00
38	LK2-38	75.00	100.00	4	4.00
39	LK2-39	75.00	100.00	4	4.00
40	LK2-40	75.00	100.00	4	4.00
41	LK2-41	75.00	100.00	4	4.00
42	LK2-42	75.00	100.00	4	4.00
43	LK2-43	75.00	100.00	4	4.00
44	LK2-44	75.00	100.00	4	4.00
45	LK2-45	75.00	100.00	4	4.00
46	LK2-46	75.00	100.00	4	4.00
47	LK2-47	75.00	100.00	4	4.00
48	LK2-48	75.00	100.00	4	4.00
49	LK2-49	75.00	100.00	4	4.00
50	LK2-50	75.00	100.00	4	4.00
51	LK2-51	75.00	100.00	4	4.00
52	LK2-52	75.00	100.00	4	4.00
53	LK2-53	75.00	100.00	4	4.00
54	LK2-54	75.00	100.00	4	4.00
55	LK2-55	75.00	100.00	4	4.00
56	LK2-56	75.00	100.00	4	4.00
57	LK2-57	75.00	100.00	4	4.00
58	LK2-58	75.00	100.00	4	4.00
59	LK2-59	82.00	100.00	4	4.00
TỔNG		4217.50	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK3

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK3-1	97.00	93.00	4	3.72
2	LK3-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK3-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK3-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK3-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK3-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK3-7	75.00	100.00	4	4.00
8	LK3-8	75.00	100.00	4	4.00
9	LK3-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK3-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK3-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK3-12	75.00	100.00	4	4.00
13	LK3-13	75.00	100.00	4	4.00
14	LK3-14	75.00	100.00	4	4.00
15	LK3-15	75.00	100.00	4	4.00
16	LK3-16	75.00	100.00	4	4.00
17	LK3-17	89.50	100.00	4	4.00
18	LK3-18	89.50	100.00	4	4.00
19	LK3-19	75.00	100.00	4	4.00
20	LK3-20	75.00	100.00	4	4.00
21	LK3-21	75.00	100.00	4	4.00
22	LK3-22	75.00	100.00	4	4.00
23	LK3-23	75.00	100.00	4	4.00
24	LK3-24	75.00	100.00	4	4.00
25	LK3-25	75.00	100.00	4	4.00
26	LK3-26	75.00	100.00	4	4.00
27	LK3-27	75.00	100.00	4	4.00
28	LK3-28	75.00	100.00	4	4.00
29	LK3-29	75.00	100.00	4	4.00
30	LK3-30	75.00	100.00	4	4.00
31	LK3-31	75.00	100.00	4	4.00
32	LK3-32	75.00	100.00	4	4.00
33	LK3-33	75.00	100.00	4	4.00
34	LK3-34	97.00	93.00	4	3.72
TỔNG		2623.00	99.59	4	3.98

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK4

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK4-1	82.00	100.00	4	4.00
2	LK4-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK4-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK4-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK4-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK4-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK4-7	75.00	100.00	4	4.00
8	LK4-8	75.00	100.00	4	4.00
9	LK4-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK4-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK4-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK4-12	82.00	100.00	4	4.00
13	LK4-13	82.00	100.00	4	4.00
14	LK4-14	75.00	100.00	4	4.00
15	LK4-15	75.00	100.00	4	4.00
16	LK4-16	75.00	100.00	4	4.00
17	LK4-17	75.00	100.00	4	4.00
18	LK4-18	75.00	100.00	4	4.00
19	LK4-19	75.00	100.00	4	4.00
20	LK4-20	75.00	100.00	4	4.00
21	LK4-21	75.00	100.00	4	4.00
22	LK4-22	75.00	100.00	4	4.00
23	LK4-23	75.00	100.00	4	4.00
24	LK4-24	82.00	100.00	4	4.00
TỔNG		1828.00	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK5

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK5-1	82.00	100.00	4	4.00
2	LK5-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK5-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK5-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK5-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK5-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK5-7	75.00	100.00	4	4.00
8	LK5-8	75.00	100.00	4	4.00
9	LK5-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK5-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK5-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK5-12	75.00	100.00	4	4.00
13	LK5-13	75.00	100.00	4	4.00
14	LK5-14	75.00	100.00	4	4.00
15	LK5-15	75.00	100.00	4	4.00
16	LK5-16	75.00	100.00	4	4.00
17	LK5-17	75.00	100.00	4	4.00
18	LK5-18	75.00	100.00	4	4.00
19	LK5-19	75.00	100.00	4	4.00
20	LK5-20	75.00	100.00	4	4.00
21	LK5-21	75.00	100.00	4	4.00
22	LK5-22	82.00	100.00	4	4.00
TỔNG		1664.00	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK6

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK6-1	82.00	100.00	4	4.00
2	LK6-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK6-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK6-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK6-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK6-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK6-7	75.00	100.00	4	4.00
8	LK6-8	75.00	100.00	4	4.00
9	LK6-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK6-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK6-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK6-12	75.00	100.00	4	4.00
13	LK6-13	75.00	100.00	4	4.00
14	LK6-14	75.00	100.00	4	4.00
15	LK6-15	75.00	100.00	4	4.00
16	LK6-16	75.00	100.00	4	4.00
17	LK6-17	75.00	100.00	4	4.00
18	LK6-18	90.00	100.00	4	4.00
19	LK6-19	90.00	100.00	4	4.00
20	LK6-20	90.00	100.00	4	4.00
21	LK6-21	90.00	100.00	4	4.00
22	LK6-22	90.00	100.00	4	4.00
23	LK6-23	90.00	100.00	4	4.00
24	LK6-24	90.00	100.00	4	4.00
25	LK6-25	90.00	100.00	4	4.00
26	LK6-26	90.00	100.00	4	4.00
27	LK6-27	90.00	100.00	4	4.00
28	LK6-28	90.00	100.00	4	4.00
29	LK6-29	90.00	100.00	4	4.00
30	LK6-30	90.00	100.00	4	4.00
31	LK6-31	90.00	100.00	4	4.00
32	LK6-32	90.00	100.00	4	4.00
33	LK6-33	90.00	100.00	4	4.00
34	LK6-34	100.00	90.00	4	3.60
TỔNG		2822.00	99.71	4	3.99

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK7

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK7-1	82.00	100.00	4	4.00
2	LK7-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK7-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK7-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK7-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK7-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK7-7	75.00	100.00	4	4.00
8	LK7-8	75.00	100.00	4	4.00
9	LK7-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK7-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK7-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK7-12	75.00	100.00	4	4.00
13	LK7-13	82.00	100.00	4	4.00
TỔNG		989.00	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK8

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK8-1	75.00	100.00	4	4.00
2	LK8-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK8-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK8-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK8-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK8-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK8-7	75.00	100.00	4	4.00
8	LK8-8	75.00	100.00	4	4.00
9	LK8-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK8-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK8-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK8-12	75.00	100.00	4	4.00
13	LK8-13	75.00	100.00	4	4.00
14	LK8-14	75.00	100.00	4	4.00
15	LK8-15	75.00	100.00	4	4.00
16	LK8-16	75.00	100.00	4	4.00
17	LK8-17	75.00	100.00	4	4.00
18	LK8-18	75.00	100.00	4	4.00
19	LK8-19	75.00	100.00	4	4.00
20	LK8-20	82.00	100.00	4	4.00
21	LK8-21	82.00	100.00	4	4.00
22	LK8-22	75.00	100.00	4	4.00
23	LK8-23	75.00	100.00	4	4.00
24	LK8-24	75.00	100.00	4	4.00
25	LK8-25	75.00	100.00	4	4.00
26	LK8-26	75.00	100.00	4	4.00
27	LK8-27	75.00	100.00	4	4.00
28	LK8-28	75.00	100.00	4	4.00
29	LK8-29	75.00	100.00	4	4.00
30	LK8-30	75.00	100.00	4	4.00
31	LK8-31	75.00	100.00	4	4.00
32	LK8-32	75.00	100.00	4	4.00
33	LK8-33	75.00	100.00	4	4.00
34	LK8-34	75.00	100.00	4	4.00
35	LK8-35	75.00	100.00	4	4.00
36	LK8-36	75.00	100.00	4	4.00
37	LK8-37	75.00	100.00	4	4.00
38	LK8-38	75.00	100.00	4	4.00
39	LK8-39	75.00	100.00	4	4.00
40	LK8-40	75.00	100.00	4	4.00
TỔNG		3014.00	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: LK9

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	LK9-1	82.00	100.00	4	4.00
2	LK9-2	75.00	100.00	4	4.00
3	LK9-3	75.00	100.00	4	4.00
4	LK9-4	75.00	100.00	4	4.00
5	LK9-5	75.00	100.00	4	4.00
6	LK9-6	75.00	100.00	4	4.00
7	LK9-7	82.00	100.00	4	4.00
8	LK9-8	82.00	100.00	4	4.00
9	LK9-9	75.00	100.00	4	4.00
10	LK9-10	75.00	100.00	4	4.00
11	LK9-11	75.00	100.00	4	4.00
12	LK9-12	75.00	100.00	4	4.00
13	LK9-13	75.00	100.00	4	4.00
14	LK9-14	82.00	100.00	4	4.00
TỔNG		1078.00	100.00	4	4.00

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT: BT1

Stt	loại đất	Diện tích (m2)	Mật độ XD max (%)	Tầng cao XD max	Hệ số SDĐ
1	BT1-1	199.00	70.20	4	2.81
2	BT1-2	198.00	70.40	4	2.82
3	BT1-3	198.00	70.40	4	2.82
4	BT1-4	198.00	70.40	4	2.82
5	BT1-5	198.00	70.40	4	2.82
6	BT1-6	199.00	70.20	4	2.81
TỔNG		1190.00	70.33	4	2.81

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC PHƯỢNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ...../QĐ-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH, TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG KINH TẾ XÃ LẠC PHƯỢNG
KÈM THEO BC THẨM ĐỊNH SỐ: ...../BC-KT NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC PHƯỢNG
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: ...../UBND ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN THẮNG

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI THÔN CỘNG LẠC XÃ LẠC PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, TỶ LỆ 1/500

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT CHIA LÔ

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 2A0	TỶ LỆ: 1/500	NĂM 2026
CHỦ TRÌ, TK GIAO THÔNG	KS. NGUYỄN CHÍNH LUẬN		
CHỦ TRÌ, TK CẤP THOÁT NƯỚC	KS. LÊ KHÁNH TOÀN		
CHỦ TRÌ, TK CẤP ĐIỆN	KS. BÙI VĂN BIÊN		
CHỦ NHIỆM CHỦ TRÌ, TK QH	KTS. NGUYỄN HUY KHA		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. PHẠM CÔNG ĐOÀN		
QL KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN ĐĂNG HOÀI ANH		

GIÁM ĐỐC
KTS. PHẠM HẢI LONG

ATP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN THỊNH PHÁT
AN THINH PHAT COMMERCIAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.
Địa chỉ: số 1/200 Nguyễn Hữu Cầu, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 0982.869.599 EMAIL: ATP.JSC123@.GMAIL.COM